

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FAHASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 02 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 91.082.770.000 VND, tương đương 9.108.277 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là : 91.082.770.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

-...

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị :

Ông Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Bà Lê Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông Võ Thành Toàn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hóa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc :

Bổ nhiệm

Ông Phạm Minh Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thành Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc	10/01/2019
Bà Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thu Thù	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thù	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Minh Thuận

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thu Huyền

Số 17 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020 từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

**DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên

DƯƠNG NGUYỄN THÚY MAI

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

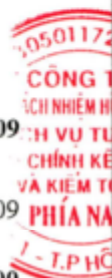
Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959.286.166.556	875.549.377.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	46.628.316.484	44.180.698.493
1. Tiền	111		31.589.947.423	44.180.698.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.038.369.061	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.000.000.000	210.845.556.664
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	205.000.000.000	210.845.556.664
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.227.124.362	81.735.310.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	72.565.156.555	75.076.507.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	8.517.871.179	6.490.274.712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	329.096.628	353.527.680
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(185.000.000)	(185.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		621.797.160.364	531.655.988.369
1. Hàng tồn kho	141	7	621.797.160.364	531.655.988.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.633.565.346	7.131.823.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.712.650.301	6.644.170.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	920.915.045	487.653.687
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.074.408.668	64.004.111.129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.053.650.121	13.845.350.883
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	18.053.650.121	13.845.350.883
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		54.905.325.547	32.074.636.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.382.245.547	22.468.044.238
- Nguyên giá	222		107.521.557.083	91.243.891.019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.139.311.536)	(68.775.846.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.523.080.000	9.606.592.500
- Nguyên giá	228		11.352.239.360	11.352.239.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.829.159.360)	(1.745.646.860)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		464.400.000	10.479.140.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	464.400.000	10.479.140.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.651.033.000	3.651.033.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.651.033.000	3.651.033.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			3.953.949.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			3.953.949.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.036.360.575.224	939.553.488.738



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		878.491.602.322	789.246.689.778
I. Nợ ngắn hạn	310		878.163.602.322	788.895.177.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	813.357.995.880	741.425.520.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.432.884.228	2.527.554.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.122.552.233	2.918.140.223
4. Phải trả người lao động	314	18	50.025.468.960	38.214.248.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.477.192.263	2.772.713.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.747.508.758	1.036.999.885
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		328.000.000	351.512.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	328.000.000	268.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			83.512.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		157.868.972.902	150.306.798.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	157.868.972.902	150.306.798.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.082.770.000	91.082.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.082.770.000	91.082.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.137.388.000	18.137.388.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.784.670.277	22.044.938.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.864.144.625	19.041.702.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.770.918.810	2.900.448.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.093.225.815	16.141.254.358
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.036.360.575.224	939.553.488.738

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Huyền

Tổng Giám đốc




Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019 (4)	Năm 2018 (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	3.707.709.326.692	3.172.980.466.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	99.946.204.231	80.433.259.710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.607.763.122.461	3.092.547.206.372
4. Giá vốn hàng bán	11	3	2.878.016.524.494	2.430.898.520.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		729.746.597.967	661.648.686.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	15.171.105.657	15.413.208.178
7. Chi phí tài chính	22	5	2.410.398	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	6	647.264.812.349	587.562.890.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	68.300.798.812	62.521.166.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		29.349.682.065	26.977.837.172
11. Thu nhập khác	31	8	1.276.357.581	1.177.205.376
12. Chi phí khác	32	9	96.120.002	814.725
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.180.237.579	1.176.390.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		30.529.919.644	28.154.227.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	6.060.899.929	5.637.179.565
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		24.469.019.715	22.517.048.258
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	2.686	2.472
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Chuẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Năm 2019	Năm 2018
			4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		2.761.569.811.673	2.429.160.469.330
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(2.282.574.331.416)	(1.940.859.039.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(99.289.795.212)	(104.178.372.090)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.285.359.863)	(5.559.003.891)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.242.094.566	29.772.125.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(386.815.289.933)	(414.061.884.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		13.847.129.815	(5.725.705.666)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.308.088.772)	(4.785.169.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.137.272	349.107.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(363.000.000.000)	(331.238.014.590)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		369.538.369.061	358.683.811.492
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.061.104.820	14.468.365.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.400.522.381	37.478.100.107
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.800.034.205)	(12.772.841.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.800.034.205)	(12.772.841.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.447.617.991	18.979.553.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.180.698.493	25.201.145.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46.628.316.484	44.180.698.493

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền



Tổng Giám đốc

Phạm Minh Chuẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 02 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 91.082.770.000 VND, tương đương 9.108.277 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là : 91.082.770.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.440 người

Trong đó: - Nhân viên gián tiếp (chuyên môn, nghiệp vụ quản lý): 500 người,

- Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 1.940 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trong năm, Công ty chưa áp dụng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách, chính sách bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền					
1.1 Tiền mặt (TK 111)	4.618.888.105		5.579.581.741		
- Văn phòng	1.270.008.117		245.602.067		
- TT Sách Nguyễn Huệ	582.161.017		546.398.232		
- TT Sách Xuân Thu	1.258.492.009		442.424.387		
- TT Sách Phú Nhuận	354.991.127		991.784.313		
- TT Sách Gia Định	770.742.554		2.635.925.161		
- TT Sách Hà Nội	376.767.661		630.313.407		
- Xi nghiệp In FAHASA	5.725.620		87.134.174		
1.2 Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	26.971.059.318		38.601.116.752		
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>26.671.536.741</u>		<u>38.450.827.337</u>		
Trọng đó:					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1-TP.HCM	5.018.070.323		6.631.387.980		
- Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1	19.096.871.421		28.729.934.616		
- Ngân hàng Eximbank (TK Visa)	307.518.368		148.996.285		
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.131.508.271		555.022.572		
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>299.522.577</u>		<u>150.289.415</u>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1-TP.HCM	10.652.493		4.538.868		
- Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1	288.870.084		145.750.547		
1.3 Các khoản tương đương tiền (TK 128)	15.038.369.061				
- Ngân hàng TMCP An Bình	15.038.369.061				
Tổng cộng (1.1)+(1.2)+(1.3)	46.628.316.484		44.180.698.493		
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
a. Ngắn hạn:					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1-TP.HCM		21.000.000.000		52.500.000.000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình				14.345.556.664	
+ Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1		184.000.000.000		144.000.000.000	
Cộng		205.000.000.000		210.845.556.664	
14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO		3.651.033.000		3.651.033.000	
Cộng		3.651.033.000		3.651.033.000	
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm			Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn					
- Văn phòng	14.995.835.569			15.460.175.264	
- TT Sách Nguyễn Huệ	3.313.778.701			6.023.800.199	
- TT Sách Xuân Thu	24.251.011.562			14.694.550.710	
- TT Sách Phú Nhuận	3.946.124.224			6.988.697.952	
- TT Sách Gia Định	1.680.605.513			1.203.472.965	
- TT Sách Hà Nội	13.599.554.613			21.741.135.569	
- Xi nghiệp In FAHASA	10.778.246.373			8.964.675.050	
Cộng	72.565.156.555			75.076.507.709	
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm			Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Văn phòng	7.877.728.105			6.241.654.956	
- TT Sách Nguyễn Huệ	8.397.074			20.309.265	
- TT Sách Xuân Thu				25.922.718	
- TT Sách Gia Định	107.066.000			54.807.500	
- TT Sách Hà Nội	220.600.000			-	
- Xi nghiệp In FAHASA	304.080.000			147.580.273	
Cộng	8.517.871.179			6.490.274.712	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(5); (10).	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu ngắn hạn khác				
- <u>Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>28.462.128</u>		<u>22.893.180</u>	
Tạm ứng tiền điện NS Gia Lai	16.390.000		16.390.000	
Hóa đơn GTGT chưa kê khai	5.475.628		919.180	
Đặt cọc thu phí tự động	5.629.000		2.884.000	
Thu phạt mất hóa đơn			2.700.000	
Khác	967.500			
- <u>Tạm ứng (TK 141)</u>	<u>120.634.500</u>		<u>120.634.500</u>	
Văn phòng công ty:	120.634.500		120.634.500	
- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 2441)</u>	<u>180.000.000</u>		<u>210.000.000</u>	
+ Ký quỹ bảo lãnh (Eximbank)				
+ Đặt cọc thi công nhà sách Fahasa tại trung tâm TM Satra Center Mall Củ Chi			30.000.000	
+ Đặt cọc thi công gian hàng L2-05 NS Fahasa theo HD số 01A/2018/HĐTMB ngày 10/8/2018	50.000.000		50.000.000	
+ Đặt cọc thi công gian hàng L4-03-04 NS Fahasa tại Vincom Plaza Cà Mau			40.000.000	
+ Đặt cọc thi công gian hàng L3-04-05 NS Fahasa tại Vincom Plaza Quảng Ngãi			40.000.000	
+ Đặt cọc thi công tầng 3 Lotte mart Đồng Đa			50.000.000	
+ Đặt cọc thi công NS FAHASA tại Lottemart Nam Sài Gòn	50.000.000			
+ Đặt cọc thi công gian hàng L1-09 NS FAHASA tại Vincom Sóc Trăng	40.000.000			
+ Đặt cọc thi công gian hàng L1-09B NS FAHASA tại Vincom Kon Tum	40.000.000			
Cộng	329.096.628		353.527.680	
10. Phải thu dài hạn khác				
- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 2442)</u>	<u>18.053.650.121</u>		<u>13.845.350.883</u>	
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng các nhà sách	18.043.535.121		13.822.235.883	
+ Ký quỹ lắp đặt điện thoại, internet (Phan Rang)	6.000.000		6.000.000	
+ Đặt cọc hòa mạng viễn thông- Khánh Hòa	3.115.000		3.115.000	
+ Đặt cọc viễn thông- Tỉnh Ninh Bình	1.000.000		1.000.000	
+ Thuê cọc Nhà nghỉ - TTS Hà Nội			13.000.000	
Cộng	18.053.650.121		13.845.350.883	
6. NỢ XẤU				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) :	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Phát Hành Văn Phẩm Cơ Đốc (TK 131)	(185.000.000)		(185.000.000)	
Cộng	(185.000.000)		(185.000.000)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)- XN In	3.236.662.339		4.962.254.398
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)-XN In	6.740.343.649		5.712.099.096
- Hàng hóa (TK 156)	611.820.154.376		520.981.634.875
+ Văn phòng công ty	38.802.968.378		28.288.747.569
+ TT Sách Nguyễn Huệ	113.418.784.588		112.160.807.246
+ TT Sách Xuân Thu	147.946.469.378		126.610.701.168
+ TT Sách Phú Nhuận	96.328.431.470		77.611.844.794
+ TT Sách Gia Định	103.426.660.768		76.323.268.444
+ TT Sách Hà Nội	111.896.839.794		99.986.265.654
Cộng	621.797.160.364		531.655.988.369
Ghi Chú:			
- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.			
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.			
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (TK 241)	Số cuối năm		Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định (TK 2411)			
- Chi phí phần mềm kế toán	179.400.000		
- Chi phí triển khai giải pháp HĐĐT	285.000.000		
Cộng	464.400.000		10.479.140.909
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm		Số đầu năm
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.712.650.301		6.644.170.295
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	3.712.650.301		3.586.104.291
- Chi phí bán hàng			619.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ			1.509.520.806
- Chi phí sửa chữa nhà sách			929.545.198
Chi phí trả trước dài hạn	0		3.953.949.599
- Chi phí công cụ dụng cụ			3.000.072.723
- Chi phí sửa chữa nhà sách			953.876.876
Cộng :	3.712.650.301		10.598.119.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	31.054.011.812	32.351.946.269	15.568.890.908	12.102.647.830	166.394.200	91.243.891.019
2. Số tăng trong năm	17.815.843.636	4.709.837.631	1.180.826.363	5.616.322.050		29.322.829.680
- Mua trong năm		4.709.837.631	1.180.826.363	5.616.322.050		11.506.986.044
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.815.843.636					17.815.843.636
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	10.495.488.170	1.042.738.095	393.561.905	1.113.375.446		13.045.163.616
- Thanh lý, nhượng bán	10.495.488.170	1.042.738.095	393.561.905	1.113.375.446		13.045.163.616
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	38.374.367.278	36.019.045.805	16.356.155.366	16.605.594.434	166.394.200	107.521.557.083
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24.743.311.314	22.306.867.766	11.495.405.948	10.093.060.887	137.200.866	68.775.846.781
2. Khấu hao trong năm	1.543.731.860	2.350.006.170	1.217.842.113	1.291.008.232	6.039.996	6.408.628.371
- Khấu hao trong năm	1.543.731.860	2.350.006.170	1.217.842.113	1.291.008.232	6.039.996	6.408.628.371
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	10.495.488.170	1.042.738.095	393.561.905	1.113.375.446		13.045.163.616
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	10.495.488.170	1.042.738.095	393.561.905	1.113.375.446		13.045.163.616
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	15.791.555.004	23.614.135.841	12.319.686.156	10.270.693.673	143.240.862	62.139.311.536
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.310.700.498	10.045.078.503	4.073.484.960	2.009.586.943	29.193.334	22.468.044.238
2. Tại ngày cuối năm	22.582.812.274	12.404.909.964	4.036.469.210	6.334.900.761	23.153.338	45.382.245.547

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.311.060.259 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9.523.080.000	1.829.159.360	11.352.239.360
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	9.523.080.000	1.829.159.360	11.352.239.360
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		1.745.646.860	1.745.646.860
2. Khấu hao trong năm		83.512.500	83.512.500
- Khấu hao trong năm		83.512.500	83.512.500
- Tặng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm		1.829.159.360	1.829.159.360
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	9.523.080.000	83.512.500	9.606.592.500
2. Tại ngày cuối năm	9.523.080.000		9.523.080.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.829.159.360 VND (Phần mềm máy vi tính, không kể quyền sử dụng đất không khấu hao)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
- Văn phòng	374.318.069.581	374.318.069.581	321.028.035.970	321.028.035.970
- TT Sách Nguyễn Huệ	101.361.567.082	101.361.567.082	114.060.587.365	114.060.587.365
- TT Sách Xuân Thu	96.713.862.967	96.713.862.967	85.969.500.505	85.969.500.505
- TT Sách Phú Nhuận	71.909.373.027	71.909.373.027	73.962.216.636	73.962.216.636
- TT Sách Gia Định	77.605.042.014	77.605.042.014	66.927.813.329	66.927.813.329
- TT Sách Hà Nội	84.698.207.994	84.698.207.994	68.939.643.775	68.939.643.775
- Xí nghiệp In FAHASA	6.751.873.215	6.751.873.215	10.537.722.765	10.537.722.765
Cộng	813.357.995.880	813.357.995.880	741.425.520.345	741.425.520.345
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Văn phòng	1.985.471.542		465.454.708	
- TT Sách Nguyễn Huệ	47.050.286		516.173.488	
- TT Sách Xuân Thu	165.441.061		327.080.267	
- TT Sách Phú Nhuận	2.558.899		37.769.298	
- TT Sách Gia Định	209.691.500		149.251.110	
- TT Sách Hà Nội	1.909.688.770		356.030.869	
- Xí nghiệp In FAHASA	1.112.982.170		675.795.000	
Cộng	5.432.884.228		2.527.554.740	
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC				
Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
<u>+ Thuế GTGT nhập khẩu (TK 33312)</u>	<u>0</u>	<u>2.992.736.450</u>	<u>2.992.736.450</u>	<u>-</u>
<u>+ Thuế nhập khẩu (TK 3333)</u>	<u>0</u>	<u>2.914.527.395</u>	<u>2.914.527.395</u>	<u>-</u>
<u>+ Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)</u>	<u>827.570.905</u>	<u>6.060.899.929</u>	<u>6.285.359.863</u>	<u>603.110.971</u>
<u>+ Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)</u>	<u>286.863.491</u>	<u>3.881.984.274</u>	<u>3.649.406.503</u>	<u>519.441.262</u>
<u>+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)</u>	<u>0</u>	<u>2.589.653.204</u>	<u>2.589.653.204</u>	<u>0</u>
Cộng Các khoản thuế phải trả	1.114.434.396	18.439.801.252	18.431.683.415	1.122.552.233

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
+ Thuế GTGT đầu ra trong nước (TK 3331) (*)	(1.803.705.827)	27.261.310.478	29.498.277.663	433.261.358
Thuế GTGT đầu ra phát sinh		130.252.677.700		
Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		(102.703.034.031)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(288.333.191)		
Đã nộp thuế			29.498.277.663	
+ Thuế GTGT đầu vào	-	0	0	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		123.011.515.413		
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào		(2.298.331)		
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào (trả lại hàng)		(10.360.415.280)		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)		(9.945.767.771)		
Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		(102.703.034.031)		
- Các loại thuế khác (TK 3338)	487.653.687	2.158.433.181	2.158.433.181	487.653.687
Cộng Các khoản thuế phải thu	(1.316.052.140)	29.419.743.659	31.656.710.844	920.915.045

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

(*) Số thuế năm trước phải nộp

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả công nhân viên	50.025.468.960	38.214.248.141
Cộng	50.025.468.960	38.214.248.141
(19); (21). PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
19. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.124.969.883	1.929.727.884
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1.352.222.380	842.986.060
+ Ký quỹ đào tạo - VPCTY	644.400.000	422.600.000
+ Phải trả tiền cổ tức	317.562.615	362.853.595
+ Khoản phải trả BHXH	23.975.770	23.975.770
+ Khoản phải trả khác	637.695	637.695
+ Khoản phải trả khác (bảo lãnh dự thầu)		30.000.000
+ Phải trả các khoản BHXH	363.846.300	
+ Khoản phải trả người lao động	1.800.000	2.919.000
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	0	0
Cộng:	3.477.192.263	2.772.713.944
21. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3442)	328.000.000	268.000.000
+ Tiền thế chân bãi xe nhà sách Đồng Nai	10.000.000	10.000.000
+ Phải trả tiền đặt cọc mua máy in	20.000.000	20.000.000
+ Thu tiền đặt cọc thuê mặt bằng theo HD: 730/HĐ-PHS ngày 03/3/2017	68.000.000	68.000.000
+ Thu tiền đặt cọc thuê mặt bằng NS Linh Trung và Phan Văn Hớn	230.000.000	170.000.000
Cộng:	328.000.000	268.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.747.508.758	1.036.999.885
Cộng	<u>4.747.508.758</u>	<u>1.036.999.885</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(1)+(2)+(3)+(4)
a. Số dư đầu năm trước	91.082.770.000	18.137.388.000	17.171.232.548	18.305.205.927	144.696.596.475
- Tăng trong năm			22.517.048.258	3.739.732.175	26.256.780.433
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			22.517.048.258		22.517.048.258
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017				3.739.732.175	3.739.732.175
- Giảm trong năm			(20.646.577.948)		(20.646.577.948)
Trong đó:					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(3.739.732.175)		(3.739.732.175)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.155.257.973)		(4.155.257.973)
+ Chia cổ tức đợt 2/2017			(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
+ Chia cổ tức đợt 1/2018			(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
b. Số dư đầu năm nay	91.082.770.000	18.137.388.000	19.041.702.858	22.044.938.102	150.306.798.960
- Tăng trong năm			24.469.019.715	3.739.732.175	28.208.751.890
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			24.469.019.715		24.469.019.715
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018				3.739.732.175	3.739.732.175
- Giảm trong năm			(20.646.577.948)		(20.646.577.948)
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(3.739.732.175)		(3.739.732.175)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.155.257.973)		(4.155.257.973)
+ Chia cổ tức đợt 2/2018			(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
+ Chia cổ tức đợt 1/2019			(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
c. Số dư cuối năm nay	91.082.770.000	18.137.388.000	22.864.144.625	25.784.670.277	157.868.972.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	30,5%	27.777.490.000	27.777.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,5%	63.305.280.000	63.305.280.000
Cộng	100%	91.082.770.000	91.082.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	91.082.770.000	91.082.770.000
+ Vốn góp đầu năm	91.082.770.000	91.082.770.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	91.082.770.000	91.082.770.000
- Chia cổ tức đợt 2/2018, thanh toán vào tháng 05/2019: 7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ.	6.375.793.900	
- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2019: 7%/Vốn điều lệ trước phát hành cổ phiếu 7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2019)	6.375.793.900	

d) Cổ phiếu (cổ phần)

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành	9.108.277	9.108.277
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	6.330.528	6.330.528
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	6.330.528	6.330.528
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	9.108.277	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	9.108.277	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - Công bố chia cổ tức của năm 2018: 14%/vốn điều lệ, chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản Đợt 1 đã thanh toán vào tháng 09/2018: 6.375.793.900 VNĐ (7% x 91.082.770.000 VNĐ).
 - Đợt 2 thanh toán vào tháng 05/2019: 6.375.793.900 VNĐ (7% x 91.082.770.000 VNĐ).
 - Công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019: 7%/Vốn điều lệ trước phát hành cổ phiếu (7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ) (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2019)
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25.784.670.277	22.044.938.102
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.747.508.758	1.036.999.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$12.935,70	\$6.476,94
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
- Tạp chí văn hóa nghệ thuật	300.000.000	300.000.000
- Công ty phát hành sách khu vực II	101.044.309	101.044.309
- Công ty TNHH SXTM Tú Cường	55.008.804	55.008.804
- Nguyễn Văn Chiến	1.988.020	1.988.020
- Phan Văn Trà	1.825.000	1.825.000
- Văn Tấn Giới	37.843.200	37.843.200
- Võ Hồng Phong	53.633.252	53.633.252
- Võ Phan An	13.534.934	13.534.934
- Hà Thị Thái	27.900.125	27.900.125
- Công ty CP Việt Thường	89.900.600	89.900.600
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD TM Thăng Long	388.000.000	388.000.000
- Công ty TNHH M.H.T	348.295.570	348.295.570
- Phạm Công Nghĩa	11.200.000	11.200.000
- DNTN Bảo Nhi	75.446.045	75.446.045
- Trung Tâm Đào Tạo Thường xuyên ĐH Đà Nẵng	22.730.150	22.730.150
- Công ty TNHH Việt Thường	27.839.600	27.839.600
- Công ty TNHH Sách Thái Anh	99.193.974	99.193.974
- Công ty TNHH Đào tạo Huy Vọng Xanh	4.655.450	4.655.450
Cộng	1.660.039.033	1.660.039.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2019	Năm 2018	
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2019	Năm 2018	
- Doanh thu bán hàng hóa	3.707.709.326.692	3.172.980.466.082	
Cộng	3.707.709.326.692	3.172.980.466.082	
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2019	Năm 2018	
+ Chiết khấu thương mại	119.847.060	93.012.502	
+ Giảm giá hàng bán	212.398.791	305.962.284	
+ Hàng bán bị trả lại	99.613.958.380	80.034.284.924	
Cộng	99.946.204.231	80.433.259.710	
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2019	Năm 2018	
- Giá vốn của hàng bán	2.878.016.524.494	2.430.898.520.051	
Cộng	2.878.016.524.494	2.430.898.520.051	
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2019	Năm 2018	
- Lãi tiền gửi	14.348.497.217	14.906.918.739	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương	405.420.000	168.925.000	
- FABICO			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	417.188.440	337.364.439	
Cộng	15.171.105.657	15.413.208.178	
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2019	Năm 2018	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.410.398		
Cộng	2.410.398		
(6); (7) CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2019	Năm 2018	
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	647.264.812.349	587.562.890.493	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :			
+ Chi phí lương nhân viên bán hàng	285.184.689.674	285.260.968.263	
- Các khoản Chi phí bán hàng khác	362.080.122.675	302.301.922.230	
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	68.300.798.812	62.521.166.834	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	36.383.409.200	24.637.861.259	
- Các khoản chi phí QLDN khác	31.917.389.612	37.883.305.575	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
	- Thu bán thanh lý TSCĐ, CCDC	109.137.272	349.107.728
	- Thu tiền hỗ trợ hoạt động	294.566.267	250.101.905
	- Thu tiền chiết khấu thanh toán		381.148.998
	- Thu bán giấy vụn, kẽm phế liệu	60.076.364	75.798.318
	- Thu tiền bồi thường	770.000.000	58.369.894
	- Thu tiền chiết khấu mua chữ ký số	21.671.236	
	- Thu bán hồ sơ dự thầu		14.000.000
	- Các khoản khác	20.906.442	48.678.533
	Cộng	1.276.357.581	1.177.205.376
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
	- Bồi thường do thanh lý hợp đồng trước hạn	95.880.000	
	- Kết chuyển số lẻ công nợ	240.002	814.725
	Cộng	96.120.002	814.725
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2019		Năm 2018
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	30.529.919.644	
b)	Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN	405.420.000	
	- Cổ tức, lợi nhuận 2018 được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	405.420.000	
c)	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	180.000.000	
	- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	180.000.000	
d)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty =(a) - (b) + (c)	30.304.499.644	
e)	Chi phí thuế TNDN hiện hành =(d) x 20%	6.060.899.929	
	Cộng	6.060.899.929	5.637.179.565
11.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (CỔ PHẦN)		
	Năm 2019		Năm 2018
a)	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phần)	9.108.277	
b)	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.469.019.715	
c)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phần) =(24.469.019.715 / 9.108.277)	2.686	2.472
12.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
	Năm 2019		Năm 2018
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.858.722.502.057	2.416.018.703.025
	- Chi phí nhân công	383.264.536.558	374.035.345.981
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.408.628.371	6.111.501.059
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.908.251.778	212.408.784.333
	- Chi phí khác bằng tiền	88.308.712.564	73.398.227.705
	Cộng	3.594.612.631.328	3.081.972.562.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

- Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO

Mối quan hệ

Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tại ngày 31/12/2019, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	Công ty con	Đến ngày 31/12/2019, cổ tức, lợi nhuận 2018 được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	405.420.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao năm 2019	1.464.000.000

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
 - Không phát sinh.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

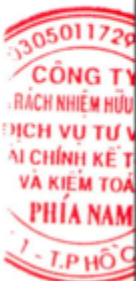
c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	813.357.995.880	-
Người mua trả tiền trước	5.432.884.228	-
Phải trả người lao động	50.025.468.960	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.477.192.263	328.000.000
Cộng	872.293.541.331	328.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

- f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

- g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2019, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

- h. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì trong năm các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2019, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

7. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Huyền

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thuận